TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/KDTM-PT
Ngày: 30-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng.

Ông Lê Minh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2019/KDTM-ST ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 728/2019/QĐPT-KDTM ngày 28 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F.

Trụ sở: ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo pháp luật:

1. Ông YEOH KEONG J – Chủ tịch Công ty.

2. Ông Nguyễn Công B - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Việt T1, sinh năm: 1970; (Văn bản ủy quyền ngày 23/8/2019) *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần thương mại xây dựng D

Trụ sở: Số 123, đường L, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ chi nhánh: Ấp 2, Đường A, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre;

Đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị Huỳnh G - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền : Ông Nguyễn Anh T, sinh năm: 1976; (Văn bản ủy quyền ngày 12/01/2017) *(có mặt)*

Địa chỉ: Số 307, Bến A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Võ Tấn T – Luật sư Văn phòng Luật sư Võ Tấn T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Anh T, sinh năm: 1976; *(có mặt)*

Địa chỉ: Số 307, Bến A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần thương mại xây dựng D là ông Nguyễn Anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/02/2017, biên bản hòa giải ngày 08/02/2017, 24/02/2017 và lời khai tại phiên toà sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Việt T1 trình bày:

Vào năm 2010, Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng F (gọi tắc là F) và Công ty TNHH MTV V (đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng D) có ký kết với nhau hợp đồng mua bán xi măng, theo hợp đồng số 04 ngày 02/01/2010 và phụ lục hợp đồng số 04.1/PLHĐĐLXM cùng ngày, Công ty Vân Anh sẽ là nhà phân phối xi măng cho công ty F trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Theo hợp đồng Công ty F cung cấp sản phẩm là xi măng theo nội dung hợp đồng các bên đã thỏa thuận với nhau về sản phẩm, sản lượng, giá cả, giao nhận và phương thức thanh toán. Hiệu lực hợp đồng từ ngày 02/01/2010 đến hết ngày 31/12/2010.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía Công ty D nhiều lần không thanh toán tiền hàng hóa theo thỏa thuận, tính đến ngày 20/01/2011 Công ty F đã cho Công ty D nợ lại 15 hóa đơn:

- Hóa đơn ngày 13/7/2010 số tiền nợ là 128.400.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 15/7/2010 số tiền nợ là 117.700.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 19/7/2010 số tiền nợ là 128.400.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 20/7/2010 số tiền nợ là 128.400.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 28/7/2010 số tiền nợ là 124.050.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 23/8/2010 (số 190256) số tiền nợ là 149.800.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 23/8/2010 (190264) số tiền nợ là 133.750.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 05/9/2010 số tiền nợ là 913.000.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 14/9/2010 số tiền nợ là 149.800.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 04/10/2010 số tiền nợ là 129.150.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 29/10/2010 số tiền nợ là 144.500.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 02/11/2010 số tiền nợ là 112.325.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 02/12/2010 số tiền nợ là 112.325.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 16/12/2010 số tiền nợ là 114.450.000 đồng;

- Hóa đơn ngày 20/01/2011 số tiền nợ là 117.600.000 đồng;

Công ty F đã nhiều lần thông báo nhắc nhở thanh toán nợ, nhưng phía Công ty D không thực hiện nghĩa vụ thanh toán như thỏa thuận trong hợp đồng. Đến ngày 01/10/2015 hai bên đã làm biên bản xác nhận công nợ, tại tờ biên bản làm việc này hai bên đã thống nhất số tiền Công ty D còn nợ công ty F số tiền là 1.879.859.944 đồng.

Sau khi cho Công ty D xác nhận công nợ, phía Công ty F cũng nhiều lần nhắc nhở và tạo điều kiện cho D trả nợ. Ông Nguyễn Anh T đã thanh toán nợ thay cho Cổng ty cổ phần thương mại xây dựng D được tổng cộng là 31.032.556 đông, gồm các lần cụ thể sau:

- Ngày 30/6/2017 ông T trả Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F bằng tiền mặt là 20.000.000 đồng.

- Ngày 31/12/2016 ông T trả Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng F bằng tiền thanh toán tiền bảo hiểm nghỉ việc được 11.032.556 đồng.

Như vậy, số nợ gốc mà Công ty cổ phần Thương mại xây dựng D còn thiếu Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng F là 1.848.826.944 đồng.

Ngoài số tiền 31.032.556đồng của hai lần thanh toán trên, D không thanh toán thêm bất cứ khoảng tiền nào sau đó. Trong các lần thương lượng và cam kết trả nợ giữa hai bên, đại diện theo ủy quyền của Công ty D ông Nguyễn Anh T là người đã ký nhiều cam kết trả nợ và bảo lãnh thanh toán nợ bằng hợp đồng

bảo lãnh ngày 05/7/2013; các bản cam kết 06/6/2017 và ngày 26/7/2017 nhưng cả ông T và Công ty D đều không thực hiện.

Trước đây qua các lần làm việc với Công ty D, Công ty F được biết người đại diện theo pháp luật của Công ty D bà Ngô Thị Huỳnh Giao là mẹ vợ của ông Nguyễn Anh T và trên thực tế bà Giao không biết gì về việc kinh doanh, trong thời gian thực hiện hợp đồng giữa công ty F và D, ông T thời điểm đó là kế toán trưởng của Công ty F nên đã lợi dụng công việc của mình không thực hiện việc thu hồi nợ của Công ty D theo qui định dẫn đến số tiền nợ của Công ty D vượt quá qui định cho phép, sau các lần làm việc với Công ty, ông T đã đồng ý ký kết hợp đồng bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất thửa 33,34, tờ bản đồ số 177, ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương nhưng do phần đất này là tài sản được hình thành trong tương lai nên các bên chỉ ký kết thỏa thuận giữa đại diện hai công ty mà không làm thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm theo qui định. Do mối quan hệ giữa ông T và Công ty D; ông T đã nhiều lần cam kết trả nợ cho công ty nên Công ty yêu cầu ông T phải thực hiện nghĩa vụ của người lãnh bảo lãnh thanh toán cho Công ty F số tiền 1.848.826.914 đồng trong trường hợp công ty D không trả nợ hoặc không có khả năng trả nợ, không yêu cầu phải giao phần tài sản là quyền sử dụng đất theo hợp đồng bảo lãnh ngày 05/7/2013.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng D phải trả tổng cộng là 5.207.430.682 đồng, cụ thể tiền nợ gốc là 1.848.826.944 đồng và yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày chốt công nợ là ngày 23/4/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 04/01/2019 là 3.304.560.182đồng, với mức lãi suất 0,06%/ngày, cách tính lãi là tính ngày theo từng hóa đơn cụ thể đã đến hạn thanh toán.

Ngoài ra, vào ngày 07/02/2017 Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng F có đơn khởi kiện yêu ông Nguyễn Anh T phải chịu trách nhiệm bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty cổ phần thương mại xây dựng D theo các cam kết bảo lãnh ngày 06/6/2017, ngày 26/6/2017.

Ngoài ra Công ty F không có yêu cầu gì khác.

Theo đơn phản tố ngày 05/10/2018 các biên bản hòa giải và lời khai tại phiên tòa đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty cổ phần thương mại xây dựng D là ông Nguyễn Anh T trình bày:

Công ty cổ phần thương mại xây dựng D thừa nhận có ký hợp đồng mua bán xi măng số 04/2010/HĐMBXM ngày 02/01/2010 với Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F. Nhưng thực tế giữa hai Công ty đã có ký hợp đồng mua bán xi măng vào khoảng tháng 5/2009. Vào ngày 01/10/2015 hai bên có làm biên bản xác nhận công nợ đối với việc mua bán xi măng và thừa nhận số tiền công nợ là 1.879.859.500 đồng.

Nguyên nhân Công ty D không đồng ý tiếp tục thanh toán là do giữa hai công ty chưa có xác nhận công nợ bù trừ chi phí đầu tư cho công tác quảng bá thị trường cho sản phẩm xi măng của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F là 762.508.000 đồng vào số tiền công nợ trên. Vì Công ty cổ phần thương mại xây dựng D có công văn số 06/CV/TPC/2012 ngày 11/9/2012 gửi Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F yêu cầu cấn trừ công nợ bằng chi phí đó nhưng đến nay Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F1CO Bình Dương không có trả lời về việc này. Nếu Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F khấu trừ số tiền chi phí là là 762.508.000 đồng thì số tiền còn nợ lại bao nhiêu Công ty Thịnh Phát sẽ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F. Đối với số tiền lãi phát sinh mà Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F yêu cầu thì Công ty cổ phần thương mại xây dựng D không đồng ý trả, vì hai bên chưa chốt công nợ bù trừ nên thời gian tính lãi như Công ty cổ phần thương mại xây dựng D yêu cầu là không hợp lý. Trong quá trình thực hiện hợp đồng khi công nợ lên đến số tiền 1.879.859.500 đồng thì Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F không có thông báo ngừng cung cấp xi măng mà tự đơn phương chấm dứt hợp đồng không cung cấp xi măng nữa làm cho hệ thống cửa hàng của nhà phân phối Thịnh Phát không có hàng để bán nên làm ảnh hưởng đến khả năng không thu hồi được nợ.

Đến ngày 30/6/2017 Công ty cổ phần thương mại xây dựng D có trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng F bằng tiền mặt là 20.000.000 đồng. Việc trả số tiền này nhằm để khẳng định việc trả nợ của Công ty cổ phần thương mại xây dựng D cùng với giấy cam kết của ông T đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F ngay khi Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng F rút đơn khởi kiện để chốt công nợ lần cuối cùng của hai công ty.

Đối với số tiền 11.032.556 đồng là tiền thanh toán chế độ nghỉ việc kế toán trưởng của cá nhân ông T nhưng Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng F đã tự ý trừ vào công nợ của Công ty cổ phần thương mại xây dựng D mà chưa có ý kiến của ông T.

Ông Nguyễn Anh T đồng ý cấn trừ số tiền 31.032.556 đồng mà Công ty F đã trả cho ông, số tiền còn lại 1.848.826.944 đồng theo các hóa đơn là đúng.

Công ty cổ phần thương mại xây dựng D có đơn phản tố yêu cầu các vấn đề sau:

-Yêu cầu công ty F khấu trừ chi phí phát triển thị trường số tiền 762.508.000 đồng và xây dựng kho bãi tại xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm số tiền là 685.704.102đồng.

- Yêu cầu về bồi thường thiệt hại số tiền 120.045.000 đồng từ việc không thu hồi được nợ của các đại lý như: cửa hàng Huy Phong, cửa hàng Ba Tri, cửa hàng Khai Lợi ở Châu Thành.

- Yêu cầu bồi thương thiệt hại 6% giá trị trên tổng doanh số công ty Thịnh Phát đã thực hiện hợp đồng với công ty F từ năm 2009 là 6.603.218.402 đồng số tiền yêu cầu bồi thường là 396.193.104 đồng.

- Công ty D yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền mua 02 xe tải để giao hàng số tiền 736.404.640 đồng, hiện trạng tài sản này là tài sản thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Bến Tre.

Công ty D đồng ý sẽ tiếp tục thanh toán số tiền còn lại.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T trình bày:

Về quan hệ giữa ông và hai công ty D và F trước đây ông là kế toán trưởng của công ty F, từ năm 2010 ông là cổ đông của công ty D.

Theo hợp đồng bảo lãnh ngày 05/7/2013 và các cam kết bảo lãnh ngày 06/6/2017, ngày 26/6/2017 ông thừa nhận là người đứng ra bảo lãnh và có cam kết trả nợ cho Công ty D nhưng ông không đồng ý tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh theo yêu cầu của Công ty F vì những lý do sau:

Thứ nhất, theo cam kết nếu công ty F rút đơn khởi kiện thì cam kết bảo lãnh mới được thực hiện, do công ty F không rút đơn nên ông không đồng ý thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh.

Thứ hai, do công ty F đơn phương chấp dứt hợp đồng nên Công ty D mới không thu hồi được nợ do đó không thể buộc trách nhiệm của người thứ ba là ông.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã quyết định như sau:

Áp dụng Điều 428, 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 335, 336, 339 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Điều 24, 50 và 306, 300, 301 Luật Thương mại năm 2005;

Pháp lệnh về án phí, lệ phí tòa án năm 2009;

Cụ thể tuyên :

l. Chấp nhận yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng F.

Buộc Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng D phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng F vốn gốc số tiền nợ mua xi măng là 1.848.826.944 đồng (một tỷ, tám trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm hai mươi sáu ngàn, chín trăm bốn mươi bốn đồng) và 1.885.803.482 đồng (một tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm lẻ ba ngàn, bốn trăm tám mươi hai đồng) tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 04/01/2019. Tổng số tiền phải trả là

3.734.630.000 đồng (ba tỷ, bảy trăm ba mươi bốn triệu, sáu trăm ba chục ngàn đồng).

Kể từ ngày 05/01/2019 công ty D phải tiếp tục chịu lãi suất 0,06%/ ngày trên số dư nợ gốc số tiền 1.848.826.944 đồng tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong số tiền dư nợ gốc là 1.848.826.944 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng F đối với yêu cầu tính lãi suất số tiền 1.376.821.932 đồng (một tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi mốt ngàn, chín trăm ba mươi hai đồng)

3. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty D.

4. Buộc ông Nguyễn Anh T phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh theo các cam kết ngày 06/6/2017 và ngày 26/6/2017.

Trường hợp Công ty D không có khả năng trả nợ thì Công ty F có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre buộc ông Nguyễn Anh T phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh theo khoản cam kết ngày 06/6/2017, 26/6/2017, số tiền phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là 1.848.826.944 đồng.

Ghi nhận công ty F không yêu cầu ông Nguyễn Anh T thực hiện nghĩa vụ giao tài sản hợp đồng bảo lãnh ngày 05/7/2013.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/2/2019, ông Nguyễn Anh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần thương mại xây dựng D kháng cáo, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc kháng cáo của ông T là quá thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng đã được chấp nhận bằng Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 05/2019/QĐ-PT ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Anh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần thương mại xây dựng D. Sửa Bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre theo hướng không

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Anh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần thương mại xây dựng D. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty F khởi kiện yêu cầu Công ty D phải thanh toán số tiền mua xi măng còn nợ Công ty là 1.848.826.944 đồng và số tiền phạt nợ quá hạn 0,06%/ngày trên số dư nợ quá hạn theo thỏa thuận tại mục 3.2 của Phụ lục số 04.1/PLHĐĐLXM ngày 02/01/2010. Số ngày vi phạm là 1.700 ngày nên tổng số tiền phạt nợ quá hạn 1.885.803.482 đồng. Xét hợp đồng mua bán số 04/2010/HĐMBXM và phụ lục số 04.1/PLHĐĐLXM của hợp đồng 04/2010/HĐMBXM do công ty F và công ty D xác lập. Về hình thức hợp đồng được đại diện công ty xác lập thỏa mãn điều kiện qui định tại Điều 24 Luật thương mại 2005. Về nội dung: hai bên thống nhất về nội dung đã giao kết trong hợp đồng, thừa nhận việc ký kết hợp đồng là trên tinh thần hợp tác kinh doanh. Công ty F cho rằng từ năm 2010 đến năm 2011 Công ty D còn nợ Công ty F 1.879.859.500đồng. Việc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Công ty D là vi phạm Điều 3.1 của Phụ lục số 04 ngày 02/01/2010 mà hai bên đã giao kết. Căn cứ vào các hóa đơn và các điều khoản mà hai bên giao kết trong hợp đồng, căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 23/4/2014 thể hiện Công ty D còn nợ Công ty F tiền mua xi măng. Vì vậy, có cơ sở xác định Công ty D còn nợ Công ty F 15 hóa đơn với số tiền 1.879.859.500đồng. Sau khi đã cấn trừ số tiền 31.032.556 đồng thì số tiền Công ty D còn nợ là 1.848.826.944 đồng. Xét yêu cầu của Công ty F về việc buộc Công ty D phải trả khoản tiền phạt nợ quá hạn 1.885.803.482 đồng. Việc thỏa thuận trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán do hai bên đã tự nguyện thỏa thuận khi ký kết hợp đồng. Do đó, Công ty D phải có nghĩa vụ trả lãi cho công F. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty F là có căn cứ.

[2] Công ty D yêu cầu khấu trừ chi phí phát triển thị trường số tiền 762.508.000đồng và chi phí xây dựng kho bãi tại xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm số tiền 685.704.102đồng. Ông T cho rằng khi bắt đầu hoạt động kinh

doanh giữa hai Công ty có thỏa thuận việc Công ty F hỗ trợ chi phí phát triển thị trường tại Bến Tre. Tuy nhiên, căn cứ vào hợp đồng mua bán số 04/2010/HĐMBXM và phụ lục số 04.1/PLHĐĐLXM của hợp đồng 04/2010/HĐMBXM không thể hiện việc các bên có thỏa thuận chi tiết về chi phí quảng bá thị trường. Phía Công ty F khẳng định không có thỏa thuận chi phí này với Công ty D nhưng công ty xem xét hỗ trợ trên tinh thần hợp tác tương trợ nếu Công ty D xuất trình các hóa đơn chứng từ, các kế hoạch phát triển thị trường. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm người đại diện hợp pháp của bị đơn cung cấp cho Tòa án Quyết định số 90/QĐ-BICECO ngày 25/10/2013 của Công ty xi măng F. Tại Điều 1 quyết định này có ghi: "Công ty F chấp thuận thanh toán các khoản chi phí phát triển thị trường và đầu tư tại Bến Tre do công ty cổ phần thương mại xây dựng D đề nghị và cấn trừ vào công nợ bán hàng số tiền 762.508.000đ". Tuy nhiên, nguyên đơn không đồng ý với quyết định này và có đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định. Theo kết luận số 284/2019/GĐTL ngày 19/10/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre thì Quyết định số 90/QĐ-BICECO ngày 25/10/2013 của Công ty TNHH xi măng F, gồm 02 trang (ký hiệu A) đã bị thay trang thứ nhất. Không đồng ý với kết quả giám định ngày 15/11/2019 ông Nguyễn Anh T có đơn yêu cầu giám định lại nhưng không cung cấp được chứng cứ cho rằng kết luận giám định lần đầu không chính xác, có vi phạm pháp luật. Mặt khác, trong biên bản đối chất ngày 08/10/2019 ông T cho rằng công ty không ban hành quyết định này trực tiếp cho ông mà do một người giấu tên cung cấp cho ông. Vậy quyết định này ông T thu thập được không đúng quy trình theo quy định của pháp luật. Từ những nhận định trên không chấp nhận yêu cầu giám định lại của ông Nguyễn Anh T. Quyết định số 90/QĐ-BICECO ngày 25/10/2013 của Công ty TNHH xi măng F do ông Nguyễn Anh T giao nộp không được xem xét là chứng cứ để giải quyết vụ án. Công ty D không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu của bị đơn về yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 120.045.000đồng từ việc không thu hồi được nợ của các đại lý. Bị đơn cho rằng do Công ty F không cung cấp hàng nên các đại lý không trả tiền cho Công ty D. Căn cứ vào hợp đồng mà hai bên đã ký kết hoàn toàn không có điều khoản Công ty F phải chịu trách nhiệm đối với khách hàng của Công ty D, việc nguyên đơn ngưng cung cấp hàng là do Công ty D vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, Công ty D phải tự chịu trách nhiệm với các giao dịch do chính công ty xác lập. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của phía bị đơn là có căn cứ.

[4] Xét yêu cầu của bị đơn về yêu cầu bồi thường thiệt hại 6% giá trị trên tổng doanh số công ty D đã thực hiện hợp đồng với công ty F từ năm 2009. Công ty D cho rằng yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng dựa trên cơ sở pháp luật.

Tuy nhiên, hợp đồng mua bán số 04/2010/HĐMBXM và phụ lục số 04.1/PLHĐĐLXM của hợp đồng 04/2010/HĐMBXM không có thỏa thuận hình thức phạt hợp đồng và mức phạt nên Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn là có căn cứ.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Anh T thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh. Nguyên đơn công ty F không yêu cầu ông Nguyễn Anh T là người đã ký kết hợp đồng bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ giao tài sản của người bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh ngày 05/7/2013 mà chỉ yêu cầu ông Nguyễn Anh T thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết ngày 06/6/2017 và ngày 26/6/2017. Ông Nguyễn Anh T thừa nhận mình có ký vào các tờ cam kết khi các bên giải quyết thương lượng công nợ nhưng nguyên nhân ông không đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay là do công ty F hứa rút đơn kiện nhưng không thực hiện nên nghĩa vụ bảo lãnh của ông T không có hiệu lực. Theo cam kết bảo lãnh ngày 06/6/2017 và 26/6/2017 ông T cam kết trả số tiền mua xi măng trên số vốn gốc 1.848.826.944 đồng trong trường hợp công ty D không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua xi măng, hợp đồng tuy không được công chứng chứng thực nhưng được hai bên thừa nhận là có giao kết. Vì vậy, tòa cấp sơ thẩm buộc ông T phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh là phù hợp.

[6] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội do yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH xi măng F được chấp nhận nên Công Ty TNHH xi măng F phải không chịu án phí. Công ty Cổ phần thương mại xây dựng D phải chịu án phí đối với số tiền mà nguyên đơn yêu cầu được chấp nhận là 72.000.000đồng + (3.734.630.000đồng – 2.000.000.000đồng) x 2% = 106.692.600 đồng. Ngoài ra, Công ty Cổ phần thương mại xây dựng D phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận số tiền 36.000.000đồng + (1.964.450.000đồng – 800.000.000đồng) x 3% = 70.933.500 đồng. Tổng số tiền án phí Công ty Cổ phần thương mại xây dựng D phải chịu 177.626.100 đồng. Bản án sơ thẩm buộ Công ty Cổ phần thương mại xây dựng D phải chịu án phí số tiền 177.896.100đồng là có sai sót nên điều chỉnh án phí dân sự sơ thẩm.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Anh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần thương mại xây dựng D; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo không được được chấp nhận nên ông Nguyễn Anh T phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 2.000.000đồng (hai triệu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Anh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần thương mại xây dựng D;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 01/2019/KDTM-ST ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, điều chỉnh án phí dân sự sơ thẩm.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng Điều 428, 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 335, 336, 339 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 24, 50 và 306, 300, 301 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên :

l. Chấp nhận yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng F.

Buộc Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng D phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng F vốn gốc số tiền nợ mua xi măng là 1.848.826.944 đồng (một tỷ, tám trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm hai mươi sáu ngàn, chín trăm bốn mươi bốn đồng) và 1.885.803.482 đồng (một tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm lẻ ba ngàn, bốn trăm tám mươi hai đồng) tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 04/01/2019. Tổng số tiền phải trả là 3.734.630.000 đồng (ba tỷ, bảy trăm ba mươi bốn triệu, sáu trăm ba chục ngàn đồng).

Kể từ ngày 05/01/2019 công ty D phải tiếp tục chịu lãi suất 0,06%/ ngày trên số dư nợ gốc số tiền 1.848.826.944 đồng tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong số tiền dư nợ gốc là 1.848.826.944 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng F đối với yêu cầu tính lãi suất số tiền 1.376.821.932 đồng (một tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi mốt ngàn, chín trăm ba mươi hai đồng).

3. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty D.

4. Buộc ông Nguyễn Anh T phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh theo các cam kết ngày 06/6/2017 và ngày 26/6/2017.

Trường hợp Công ty D không có khả năng trả nợ thì Công ty F có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre buộc ông Nguyễn Anh T phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh theo khoản cam kết ngày 06/6/2017, 26/6/2017, số tiền phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là 1.848.826.944 đồng.

Ghi nhận Công ty F không yêu cầu ông Nguyễn Anh T thực hiện nghĩa vụ giao tài sản theo hợp đồng bảo lãnh ngày 05/7/2013.

5. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần Thương mại xây dựng D phải chịu án phí số tiền 177.626.100 đồng (một trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi sáu ngàn một trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 6.200.000đồng (sáu triệu hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0019611 ngày ngày 08/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Công ty Cổ phần Thương mại xây dựng D còn phải nộp tiếp số tiền 171.426.100đồng (một trăm bảy mươi mốt triệu bốn trăm hai mươi sáu ngàn một trăm đồng).

- Hoàn lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng F số tiền tạm ứng án phí đã nộp 66.165.000đồng (sáu mươi sáu triệu một trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000268 ngày 04/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

6. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Nguyễn Anh T phải chịu án phí số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0002678 ngày 17/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 1.700.000đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thế Xương